



chàng jī

唱机

noun · record player; phonograph

Example Sentences

Zhè tái chàng jī hěn jiù le
这台唱机很旧了。

This record player is very old.

Yé ye xǐ huān yòng chàng jī tīng lǎo gē
爷爷喜欢用唱机听老歌。

Grandpa likes to listen to old songs on the record player.

Tā zài èr shǒu shì chǎng mǎi le yī tái fù gǔ chàng jī
他在二手市场买了一台复古唱机。

He bought a vintage record player at the second-hand market.

Trace each character, then write the word on your own.

唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱
唱	唱	唱								
机	机	机	机	机	机	机	机	机		